

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam tăng điểm, tương đồng với diễn biến hồi phục của thị trường chứng khoán châu Á

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

HĐTL tăng điểm nhờ diễn biến tích cực của TTCK thế giới

## [Thông tin doanh nghiệp]

TCB, DVN

## [Quan điểm đầu tư]

Tập trung cho các vị thế ngắn hạn, trải chốt lời một phần đối với các mã tăng vượt đỉnh đạt kỳ vọng và mua trading trở lại khi điều chỉnh về lại hỗ trợ

26/05/2021

|                          | Chỉ số   | Thay đổi<br>(%, bp) |
|--------------------------|----------|---------------------|
| VNIndex                  | 1,316.70 | +0.62               |
| VN30                     | 1,455.11 | +0.77               |
| HĐTL VN30F1M             | 1,453.00 | +1.04               |
| HNXIndex                 | 304.86   | +1.08               |
| HNX30                    | 459.75   | +0.51               |
| UPCoM                    | 83.06    | +0.18               |
| USD/VND                  | 23,057   | +0.00               |
| Lợi suất TPCP 10 năm (%) | 2.30     | -1                  |
| Lãi suất qua đêm (%)     | 1.12     | +17                 |
| Dầu (WTI, \$)            | 66.15    | +0.12               |
| Vàng (LME, \$)           | 1,905.74 | +0.34               |



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,316.70 (+0.62%)  
**KLGD (triệu CP)** 676.2 (+9.8%)  
**GTGD (triệu US\$)** 940.7 (+2.1%)

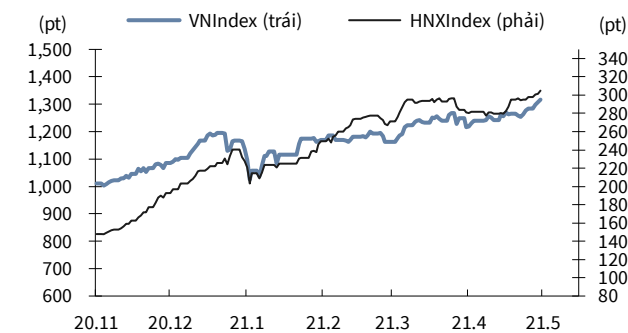
**HNXIndex** 304.86 (+1.08%)  
**KLGD (triệu CP)** 135.9 (-0.3%)  
**GTGD (triệu US\$)** 131.5 (+17.5%)

**UPCoM** 83.06 (+0.18%)  
**KLGD (triệu CP)** 55.9 (-42.7%)  
**GTGD (triệu US\$)** 39.9 (-1.3%)

**NĐTNN mua ròng (triệu US\$)** +8.0

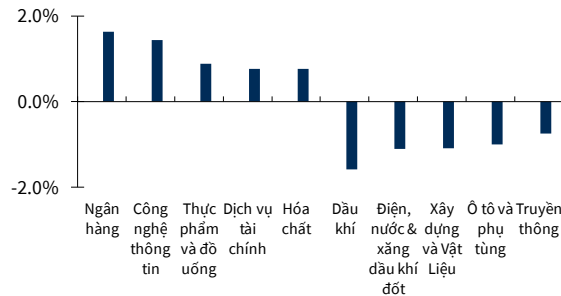
TTCK Việt Nam tăng điểm, tương đồng với diễn biến hồi phục của thị trường chứng khoán châu Á trong bối cảnh nhà đầu tư giảm bớt lo ngại về lạm phát nhờ các phát biểu ôn hoà của FED. Ủy ban cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NDRC) mới đây tiếp tục tuyên bố sẽ tăng cường kiểm soát giá đối với các mặt hàng quặng sắt giai đoạn 2021 – 2025 nhằm giải quyết những biến động bất thường về giá cả khiến cổ phiếu nhóm thép giảm giá ở NKG (-0.6%), HSG (-0.5%). Nhiều công ty thủy sản Ấn Độ bị đình chỉ xuất khẩu sang Trung Quốc do phát hiện COVID-19 trên bao bì, giúp gia tăng cơ hội cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam thâm nhập thị trường này, qua đó hỗ trợ cổ phiếu thủy sản tăng giá ở SEA (+0.9%). Phó Thủ tướng yêu cầu UBND tỉnh Đồng Nai đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành tác động tích cực đến cổ phiếu nguyên vật liệu ở VLB (+3.3%), DHA (+0.1%). Khối ngoại quay trở lại mua ròng ở PLX (-1.6%), VHM (+1.1%), VRE (+0.2%).

**VNIndex & HNXIndex**



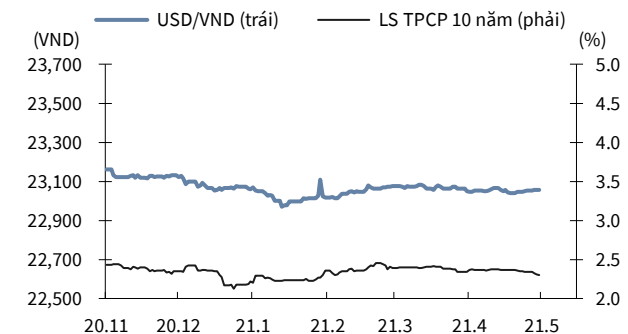
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

**Biến động nhóm ngành**



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

**USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm**



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

**Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng**



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

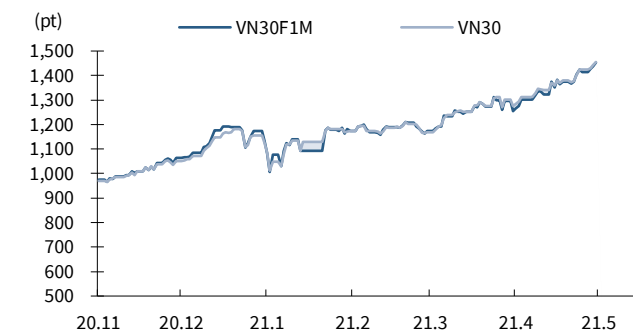
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

**VN30** 1,455.11 (+0.77%)  
**VN30F1M** 1,453.0 (+1.04%)  
**Mở cửa** 1,439.0  
**Cao nhất** 1,453.0  
**Thấp nhất** 1,436.7

HĐTL tăng điểm nhờ diễn biến tích cực của TTCK thế giới. Chênh lệch F2106 và VN30 ở cửa ở mức -4.3 và giao động quanh ngưỡng -8.4 và -2.5, đóng cửa ở mức -2.11. NĐTNN mua ròng trong phiên hôm nay. Thanh khoản thị trường tăng nhẹ trong phiên hôm nay.

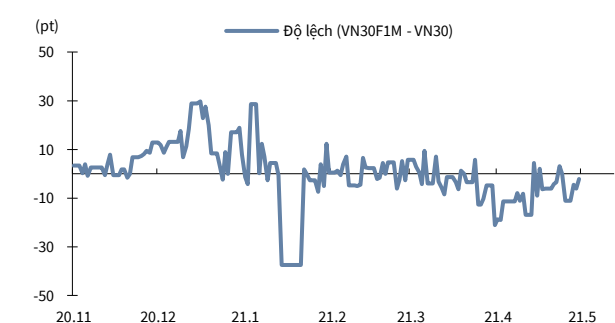
**KLGD (HĐ)** 169,927 (+18.4%)

HĐTL VN30F1M & VN30



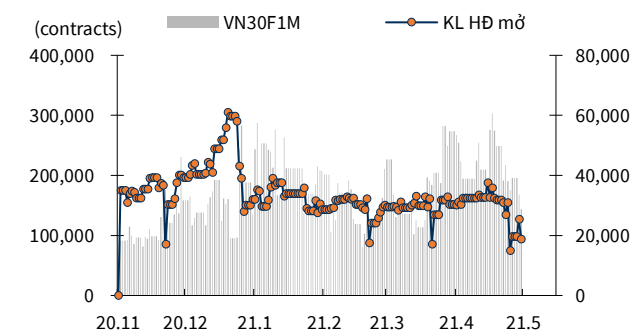
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



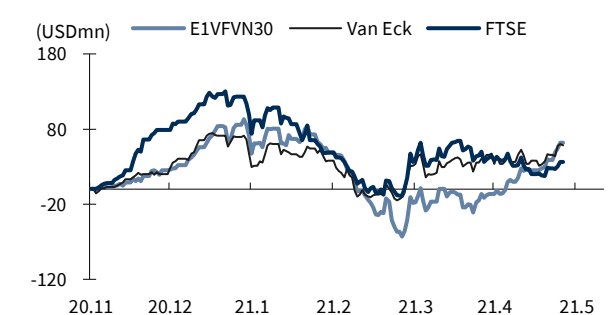
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

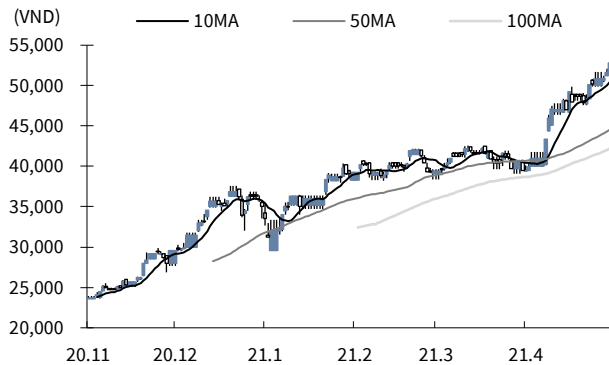
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

## Techcombank (TCB)

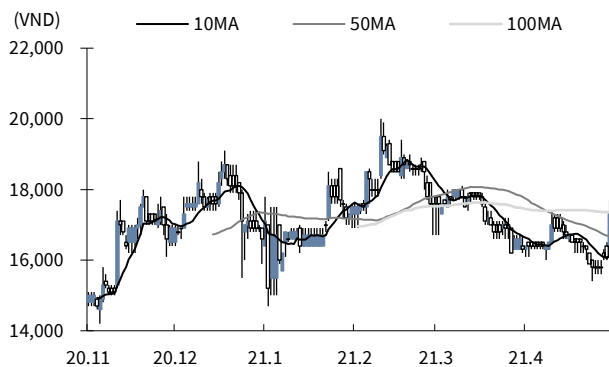


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- TCB tăng 2.3% lên 52,800 VNĐ/cp.

- HĐQT TCB thông qua phát hành cổ phần cho người lao động theo chương trình lựa chọn (ESOP), giá phát hành là 10,000 đồng/cp và bị hạn chế chuyển nhượng trong 1 năm. Theo đó, Ngân hàng dự kiến phát hành 705,367 cổ phiếu phát hành cho người lao động nước ngoài và hơn 5.3 triệu cổ phiếu phát hành cho người lao động Việt Nam.

## Vinapharm (DVN)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- DVN tăng 6.2% lên 17,200 VNĐ/cp.

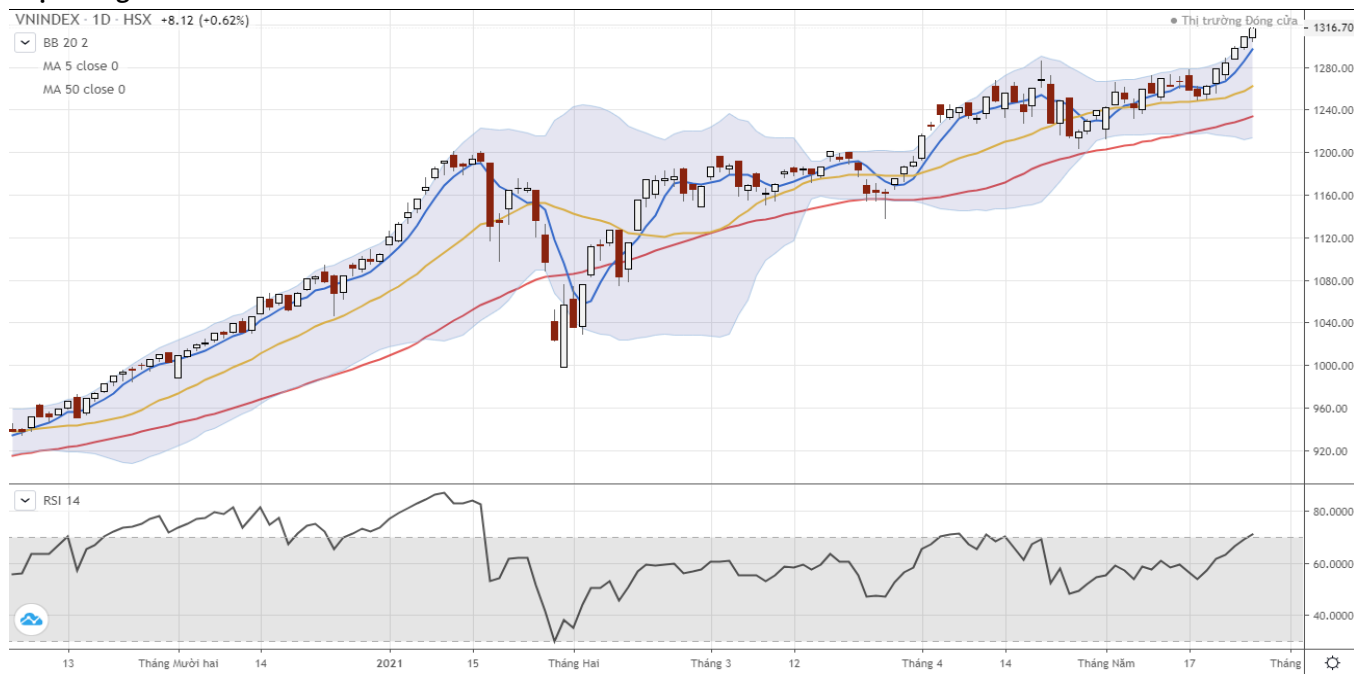
- DVN thông tin Bộ Y tế đang xem xét phê duyệt phương án thoái vốn tại doanh nghiệp này. Bộ Y tế đang sở hữu 65% vốn tại DVN và theo quy định trong năm 2020 phải giảm xuống 36% nhưng đã bị chậm trễ.

- Năm 2021, DVN dự kiến lợi nhuận 153 tỷ đồng (-36% YoY) và doanh thu đi ngang đạt 5,420 tỷ đồng.

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



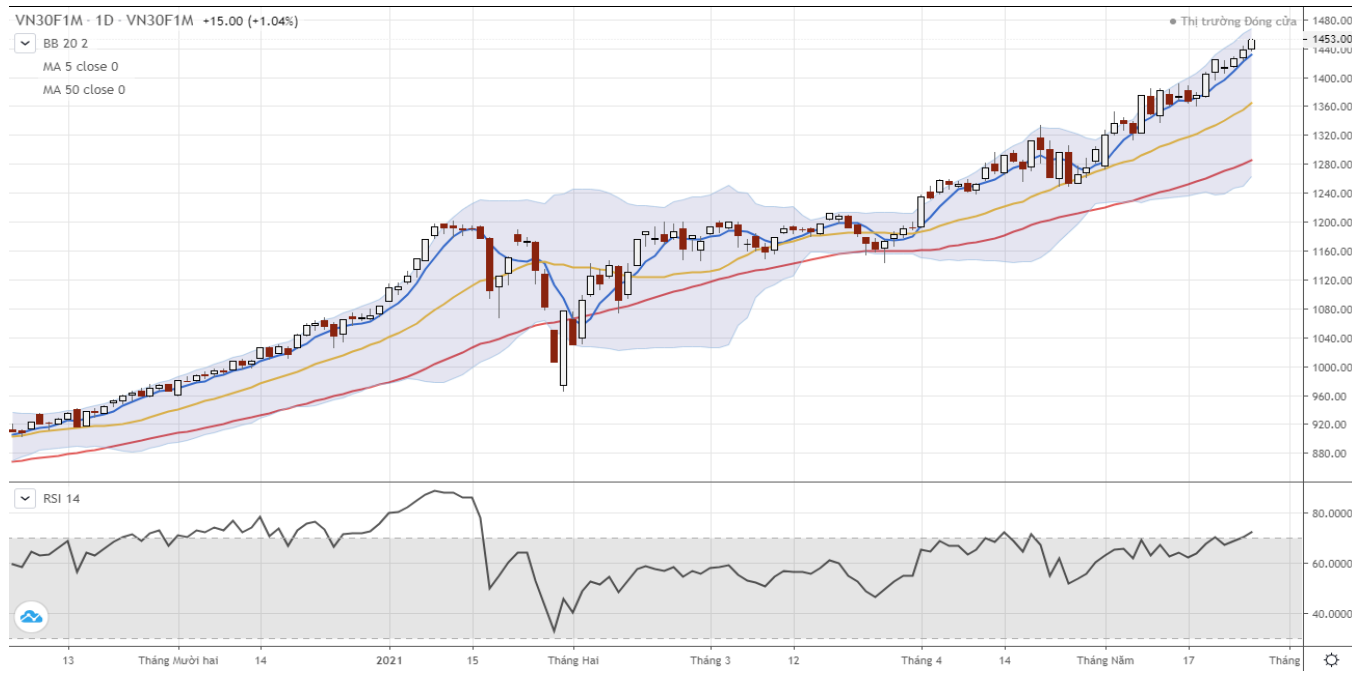
Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex diễn biến giằng co đầu phiên trước khi mở rộng đà tăng về cuối phiên.
- Xung lực tăng điểm vẫn được duy trì mở ra dư địa tăng cho chỉ số. Mặc dù các nhịp rung lắc có thể sớm xuất hiện nhưng rủi ro điều chỉnh mạnh chỉ trở nên hiện hữu nếu xuất hiện các phiên phân phối lớn hoặc tăng điểm nhưng đi kèm sự sụt giảm của KLGD.
- NĐT được khuyến nghị tiếp tục ưu tiên tập trung cho các vị thế ngắn hạn, trải chốt lời một phần đối với các mã tăng vượt đỉnh đạt kỳ vọng và mua trading trở lại khi điều chỉnh về lại hỗ trợ

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1461 - 1464

Kháng cự gần: 1457 - 1459

Hỗ trợ gần: 1445 - 1448

Hỗ trợ xa: 1438 - 1442

— F1 diễn biến giằng co đầu phiên trước khi mở rộng đà tăng về cuối phiên.

— Với xung lực tăng điểm vẫn đang khá tích cực, chỉ số nhiều khả năng sẽ vượt qua vùng cản quanh 1450 mặc dù có thể phải đối mặt với nhiều áp lực rung lắc hơn trong những phiên tới.

— Chiến lược giao dịch trong phiên: Ưu tiên mua tại hỗ trợ nhưng cần chốt ngắn khi chỉ số tiếp cận vùng cản.

— Chiến lược giao dịch qua đêm: Tiếp tục nắm giữ vị thế đã mở.

*Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.*

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

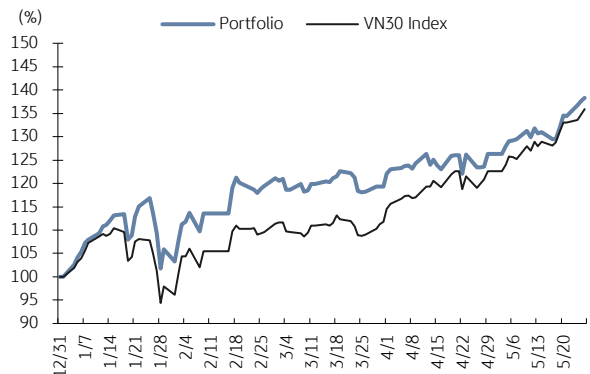
Khối phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Luôn duy trì 100% danh mục là cổ phiếu (có thể bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều (tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục được điều chỉnh hàng tháng).

|                   | VN30 Index | Master Portfolio |
|-------------------|------------|------------------|
| Tăng trong phiên  | 0.77%      | 0.46%            |
| Tăng lũy kế (YTD) | 35.89%     | 38.30%           |

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

| Mã CP                           | Ngày khuyến nghị | Giá đóng cửa 26/05/2021 | Tăng/giảm trong phiên (%) | Tăng/giảm lũy kế (%) | Điểm nhấn đầu tư                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mobile World (MWG)              | 09/08/2019       | 144,900                 | -0.8%                     | 25.0%                | - MWG đã tối ưu hóa doanh thu cho chuỗi cửa ĐMX và TGDD<br>- BHX dự kiến sớm đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và trung tâm phân phối<br>- Về dài hạn, BHX đặt mục tiêu năm 10-15% thị trường bán lẻ thực phẩm      |
| Nam Long Invest (NLG)           | 03/06/2019       | 38,650                  | 0.1%                      | 58.0%                | - NLG dẫn đầu trong phát triển nhà ở phân khúc trung cấp và vừa túi tiền<br>- Tình tài chính lành mạnh với tỷ lệ nợ vay thấp                                                                                    |
| Phu Nhuận Jewelry (PNJ)         | 22/03/2019       | 101,800                 | -0.1%                     | 32.8%                | - Tăng trưởng doanh số bán lẻ trang sức vẫn duy trì ở mức cao<br>- PNJ hội tụ đủ điều kiện để thành công trên thị trường đồng hồ đeo tay<br>- Hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng trưởng trở lại sau sự cố "ERP"  |
| Military Bank (MBB)             | 18/12/2018       | 37,500                  | 4.7%                      | 120.7%               | - NFI tăng trưởng mạnh mẽ từ dịch vụ bảo hiểm (thông qua MIC)<br>- Tỷ lệ CASA cao và việc gia tăng cho vay bán lẻ cải thiện NIM<br>- Mcredit vẫn đang được đặt nhiều kỳ vọng với lợi thế huy động vốn           |
| Refrig Elec Eng (REE)           | 11/10/2018       | 59,100                  | 0.0%                      | 73.8%                | - Mảng cho thuê vẫn phòng ngừa lại dòng tiền ổn định cho REE<br>- Đầu tư chiến lược vào ngành tiện ích đem về dòng cổ tức ổn định dài hạn                                                                       |
| FPT Corp (FPT)                  | 06/09/2018       | 95,300                  | 1.6%                      | 184.7%               | - Hoạt động xuất khẩu phần mềm đang tăng trưởng mạnh<br>- Mảng viễn thông dự kiến duy trì ổn định tăng trưởng 15%<br>- Dự kiến FPT có thể duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trên 20% hết 2020                |
| Vietin Bank (CTG)               | 31/01/2020       | 51,500                  | 0.8%                      | 111.1%               | - Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong năm 2019<br>- Kỳ vọng vào việc tăng vốn sẽ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2020<br>- Chất lượng tài sản được cải thiện mạnh                                               |
| PV Gas (GAS)                    | 11/12/2020       | 81,900                  | -1.2%                     | 11.6%                | - Hưởng lợi từ nhu cầu LNG tăng cao trước tình trạng thiếu hụt của ngành điện<br>- Thông tin về vaccine, OPEC+ trì hoãn nâng sản lượng hỗ trợ giá dầu<br>- Kỳ vọng việc xây dựng cảng LNG Thị Vải được đẩy mạnh |
| Hoa Phat Group (HPG)            | 04/12/2019       | 67,800                  | 0.6%                      | 247.0%               | - Sản lượng tiêu thụ thép bắt đầu hồi phục trở lại<br>- Giá thép xây dựng có tín hiệu bắt đầu xu hướng hồi phục<br>- Công suất tăng thêm từ dự án Dung Quất giúp HPG mở rộng thị phần.                          |
| Kinhbaco City Development (KBC) | 09/03/2020       | 33,300                  | -1.2%                     | 143.1%               | - Giá bán khu đô thị Tràng Duệ cao hơn kỳ vọng<br>- Hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA<br>- Covid-19 đẩy nhanh quá trình chuyển dịch nhà máy khỏi Trung Quốc                        |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| PLX | -1.6%        | 15.4%                 | 136.5             |
| VHM | 1.1%         | 22.6%                 | 84.6              |
| VRE | 0.2%         | 29.6%                 | 68.9              |
| VNM | 0.6%         | 54.8%                 | 48.4              |
| STB | 0.5%         | 11.8%                 | 43.2              |

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| HPG | 0.6%         | 29.2%                 | -157.5            |
| NVL | -1.5%        | 7.8%                  | -76.5             |
| VIC | -0.5%        | 14.4%                 | -70.8             |
| DXG | 2.8%         | 33.1%                 | -20.4             |
| PHR | -1.8%        | 12.6%                 | -15.1             |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Ticker | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|--------|--------------|-----------------------|-------------------|
| THD    | 0.3%         | 0.4%                  | 47.4              |
| SHB    | 2.0%         | 3.9%                  | 3.8               |
| IDV    | -0.2%        | 18.5%                 | 0.4               |
| KLF    | -3.9%        | 0.3%                  | 0.3               |
| VIG    | -3.8%        | 0.6%                  | 0.3               |

| Ticker | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|--------|--------------|-----------------------|-------------------|
| LHC    | -8.8%        | 22.1%                 | -13.6             |
| PAN    | -0.4%        | 36.2%                 | -1.7              |
| VND    | 0.0%         | 21.9%                 | -0.9              |
| VCS    | 0.2%         | 4.1%                  | -0.7              |
| ART    | -8.0%        | 3.4%                  | -0.6              |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Dịch vụ tài chính               | 7.9%         | SSI, FIT     |
| Ngân hàng                       | 6.9%         | VCB, BID     |
| Hóa chất                        | 6.7%         | GVR, DGC     |
| Hàng cá nhân & Gia dụng         | 5.3%         | PNJ, TLG     |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp      | 4.9%         | APH, REE     |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Truyền thông                    | -3.4%        | ADG, PNC     |
| Xây dựng và Vật Liệu            | -0.5%        | VGC, ROS     |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt   | 0.5%         | POW, PMG     |
| Du lịch và Giải trí             | 1.3%         | HVN, RIC     |
| Y tế                            | 1.9%         | DHG, OPC     |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Tài nguyên Cơ bản               | 20.2%        | HPG, HSG     |
| Dịch vụ tài chính               | 18.4%        | SSI, HCM     |
| Ngân hàng                       | 17.1%        | TCB, CTG     |
| Công nghệ thông tin             | 15.8%        | FPT, CMG     |
| Dầu khí                         | 10.1%        | PLX, PVD     |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Truyền thông                    | -13.7%       | ADG, YEG     |
| Du lịch và Giải trí             | -8.6%        | VJC, HVN     |
| Xây dựng và Vật Liệu            | -4.7%        | VGC, VCG     |
| Bảo hiểm                        | -1.3%        | BVH, BIC     |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt   | -0.9%        | POW, PMG     |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam



Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                    | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VNĐtỷ, USDmn) | GTGD (VNĐtriệu, USDmn) | Room còn lại (%,-1đ) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |       |
|--------------------------|-----|------------------|---------|-----------------------------------|------------------------|----------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|-------|
|                          |     |                  |         |                                   |                        |                      | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD   |
| Bất Động Sản             | VIC | VINGROUP JSC     | 110,000 | 372,067 (16,170)                  | 227,871 (9.9)          | 22.5                 | 56.6    | 41.9 | 14.7         | 8.1     | 10.4 | 4.4     | 4.0 | -0.5          | 1.3  | -7.5 | 12.5  |
|                          | VHM | VINHOMES JSC     | 103,200 | 339,478 (14,753)                  | 433,436 (18.8)         | 26.6                 | 11.3    | 9.4  | 35.9         | 31.3    | 28.6 | 3.0     | 2.3 | 1.1           | 5.3  | 6.1  | 18.1  |
|                          | VRE | VINCOM RETAIL JS | 34,850  | 79,190 (3,442)                    | 209,019 (9.1)          | 17.8                 | 25.1    | 20.0 | -7.6         | 9.2     | 10.5 | 2.3     | 2.0 | 0.2           | 6.5  | 0.3  | -0.5  |
|                          | NVL | NO VA LAND INVES | 81,500  | 86,712 (3,768)                    | 275,691 (12.0)         | 31.3                 | 34.1    | 25.4 | 6.7          | 16.1    | 14.9 | 4.3     | 3.5 | -1.5          | -6.0 | 16.7 | 104.6 |
|                          | KDH | KHANG DIEN HOUSE | 34,300  | 19,167 (833)                      | 175,530 (7.6)          | 11.6                 | 17.5    | 13.0 | 18.0         | 14.5    | 17.1 | 2.4     | 2.0 | 0.1           | 3.6  | 7.5  | 26.6  |
|                          | DXG | DAT XANH GROUP   | 24,300  | 12,594 (547)                      | 200,538 (8.7)          | 13.9                 | 11.3    | 10.2 | -            | 17.8    | 16.1 | -       | -   | 2.8           | 12.7 | 15.7 | 63.6  |
| Ngân hàng                | VCB | BANK FOR FOREIGN | 102,000 | 378,305 (16,441)                  | 180,476 (7.8)          | 6.3                  | 17.3    | 14.0 | 11.7         | 20.6    | 21.6 | 3.2     | 2.7 | 0.6           | 6.7  | 1.8  | 2.6   |
|                          | BID | BANK FOR INVESTM | 43,400  | 174,556 (7,586)                   | 173,113 (7.5)          | 12.7                 | 18.9    | 14.3 | -5.3         | 12.1    | 14.8 | 2.1     | 1.8 | -0.1          | 14.1 | 15.2 | -2.6  |
|                          | TCB | VIETNAM TECHNOLO | 38,900  | 136,341 (5,925)                   | 824,734 (35.8)         | 0.0                  | 11.5    | 9.8  | 14.3         | 19.5    | 18.9 | 2.1     | 1.7 | 2.3           | 5.4  | 33.8 | 67.6  |
|                          | CTG | VIETNAM JS COMM  | 36,800  | 137,021 (5,955)                   | 831,795 (36.1)         | 1.4                  | 11.2    | 10.2 | 61.1         | 19.7    | 19.7 | 1.9     | 1.7 | 0.8           | 7.3  | 29.7 | 49.1  |
|                          | VPB | VIETNAM PROSPERI | 41,300  | 101,381 (4,406)                   | 1,982,908 (86.0)       | 0.0                  | 13.3    | 11.3 | 18.8         | 19.3    | 17.3 | 2.2     | 1.8 | 1.2           | 0.1  | 27.5 | 108.0 |
|                          | MBB | MILITARY COMMERC | 26,200  | 73,327 (3,187)                    | 732,763 (31.8)         | 0.0                  | 10.0    | 8.4  | 14.6         | 20.1    | 20.3 | 1.8     | 1.5 | 4.7           | 8.7  | 26.7 | 64.5  |
|                          | HDB | HDBANK           | 25,500  | 40,641 (1,766)                    | 218,433 (9.5)          | 4.2                  | 9.9     | 8.2  | 23.3         | 19.2    | 19.0 | -       | -   | 0.9           | 4.3  | 23.8 | 38.1  |
|                          | STB | SACOMBANK        | 18,600  | 33,548 (1,458)                    | 1,163,582 (50.5)       | 14.0                 | 23.0    | 14.1 | 26.5         | 10.0    | 12.6 | 1.8     | 1.5 | 0.5           | 3.5  | 30.8 | 74.6  |
|                          | TPB | TIEN PHONG COMME | 27,850  | 28,732 (1,249)                    | 204,965 (8.9)          | 0.0                  | 8.3     | 6.9  | 37.5         | 23.5    | 22.4 | 1.8     | 1.4 | 2.4           | 9.3  | 32.4 | 34.1  |
|                          | EIB | VIETNAM EXPORT-I | 18,500  | 22,745 (988)                      | 29,588 (1.3)           | 0.2                  | -       | -    | 27.3         | -       | -    | -       | -   | 6.9           | 8.9  | 9.6  | 48.8  |
| Bảo hiểm                 | BVH | BAO VIET HOLDING | 61,900  | 45,950 (1,997)                    | 45,912 (2.0)           | 21.0                 | 23.8    | 20.5 | 15.2         | 8.3     | 9.3  | 2.0     | 1.8 | 0.5           | 4.3  | -3.3 | -15.9 |
|                          | BMI | BAOMINH INSURANC | 26,700  | 2,439 (106)                       | 29,648 (1.3)           | 14.2                 | -       | -    | 9.1          | -       | -    | -       | -   | 3.0           | 7.9  | 24.5 | 11.1  |
| Chứng khoán              | SSI | SSI SECURITIES C | 33,300  | 19,947 (867)                      | 496,638 (21.5)         | 55.4                 | 18.3    | 17.1 | -3.2         | 12.7    | 12.8 | -       | -   | 0.1           | 13.8 | 29.2 | 23.7  |
|                          | VCI | VIET CAPITAL SEC | 55,000  | 9,108 (396)                       | 142,837 (6.2)          | 71.9                 | -       | -    | -4.0         | -       | -    | -       | -   | 1.2           | 3.0  | 23.3 | 29.2  |
|                          | HCM | HO CHI MINH CITY | 29,200  | 8,907 (387)                       | 177,874 (7.7)          | 52.4                 | 17.7    | -    | -19.0        | 17.1    | -    | 2.4     | -   | -1.1          | 4.5  | 23.1 | 18.0  |
|                          | VND | VNDIRECT SECURIT | 27,500  | 5,734 (249)                       | 197,211 (8.6)          | 27.2                 | -       | -    | 36.3         | 11.2    | -    | -       | -   | 0.0           | 6.5  | 31.0 | 52.0  |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | VNM | VIET NAM DAIRY P | 109,000 | 227,805 (9,900)                   | 407,565 (17.7)         | 42.1                 | 18.1    | 16.9 | 4.0          | 34.1    | 34.5 | 5.6     | 5.3 | 0.6           | 4.0  | -5.2 | -16.4 |
|                          | SAB | SAIGON BEER ALCO | 192,500 | 123,447 (5,365)                   | 32,515 (1.4)           | 36.9                 | 20.8    | 17.6 | 7.3          | 24.9    | 25.5 | 4.5     | 4.1 | 3.7           | 6.7  | -3.6 | -16.0 |
|                          | MSN | MASAN GROUP CORP | 95,100  | 111,712 (4,855)                   | 256,267 (11.1)         | 16.5                 | 49.3    | 28.5 | -51.9        | 13.6    | 19.6 | 6.5     | 5.2 | 0.0           | 5.2  | 19.6 | 27.8  |
|                          | HNG | HOANG ANH GIA LA | 12,450  | 13,801 (600)                      | 82,720 (3.6)           | 48.8                 | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | 3.8           | 2.8  | -4.3 | -24.4 |
| Công nghiệp (vận tải)    | VJC | VIETJET AVIATION | 131,800 | 69,042 (3,001)                    | 57,192 (2.5)           | 11.0                 | 54.7    | 19.4 | -88.5        | 5.2     | 18.8 | 3.6     | 2.9 | -0.3          | 2.7  | 11.4 | -9.6  |
|                          | GMD | GEMADEPT CORP    | 33,100  | 9,976 (434)                       | 108,363 (4.7)          | 10.8                 | 22.7    | 16.3 | -57.0        | 8.1     | 11.4 | 1.8     | 1.7 | -2.3          | 0.4  | 15.3 | 16.7  |
|                          | CII | HO CHI MINH CITY | 22,600  | 5,398 (235)                       | 42,388 (1.8)           | 38.4                 | 12.2    | 8.5  | 65.7         | 8.8     | 10.6 | 1.0     | 1.0 | -1.7          | 0.7  | 1.0  | -4.4  |
| Công nghiệp (Trư bản)    | ROS | FLC FAROS CONSTR | 3,670   | 2,083 (091)                       | 212,842 (9.2)          | 46.4                 | -       | -    | -92.4        | -       | -    | -       | -   | -2.9          | 11.7 | 10.5 | 153.8 |
|                          | GEX | VIETNAM ELECTRIC | 21,600  | 10,411 (452)                      | 122,410 (5.3)          | 37.7                 | 23.2    | 12.3 | -12.7        | 9.9     | 14.7 | -       | -   | 1.0           | 8.0  | 2.5  | 17.6  |
|                          | CTD | COTECCONS CONSTR | 73,200  | 5,438 (236)                       | 28,918 (1.3)           | 3.6                  | 10.9    | 9.9  | -52.4        | 5.0     | 5.3  | 0.5     | 0.5 | 0.0           | 6.8  | -9.5 | -25.4 |
|                          | REE | REE              | 59,600  | 18,419 (800)                      | 38,616 (1.7)           | 0.0                  | 10.0    | 8.4  | -4.5         | 14.8    | 12.9 | 1.4     | 1.6 | 0.0           | 7.5  | 15.2 | 20.7  |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                          | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VNĐ tỷ, USD mn) | GTGD (VNĐ triệu, USD mn) | Room còn lại (%,-1d) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |       |
|--------------------------------|-----|------------------|---------|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|-------|
|                                |     |                  |         |                                     |                          |                      | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD   |
| Tiền ích                       | GAS | PETROVIETNAM GAS | 90,100  | 172,447 (7,494)                     | 61,417 (2.7)             | 46.1                 | 15.5    | 14.8 | -17.5        | 19.3    | 19.9 | 3.0     | 2.8 | -1.2          | 0.4  | 0.5  | -5.4  |
|                                | NT2 | PETROVIETNAM NHO | 22,850  | 6,578 (286)                         | 8,740 (0.4)              | 31.4                 | -       | -    | -10.5        | -       | -    | -       | -   | -0.5          | 0.5  | -4.9 | -21.1 |
|                                | PPC | PHA LAI THERMAL  | 26,200  | 8,400 (365)                         | 10,859 (0.5)             | 34.1                 | 9.5     | 9.6  | -5.1         | 12.2    | 13.4 | 1.2     | 1.2 | -0.6          | 1.9  | -    | 12.7  |
| Nguyên vật liệu                | HPG | HOA PHAT GRP JSC | 43,850  | 145,287 (6,314)                     | 1,615,236 (70.1)         | 18.0                 | 11.1    | 9.2  | 21.9         | 27.9    | 26.2 | 2.9     | 2.6 | 0.6           | 2.6  | 23.0 | 63.6  |
|                                | DPM | PETROVIETNAM FER | 17,400  | 6,809 (296)                         | 20,102 (0.9)             | 36.5                 | 11.0    | 13.2 | -0.5         | 9.0     | 7.4  | 0.9     | 0.9 | -1.1          | 3.3  | 1.1  | 0.0   |
|                                | DCM | PETRO CA MAU FER | 13,650  | 7,226 (314)                         | 42,195 (1.8)             | 46.5                 | 17.7    | 17.6 | -4.5         | 9.3     | 9.0  | 1.5     | 1.4 | -1.1          | 4.8  | 12.6 | 24.6  |
|                                | HSG | HOA SEN GROUP    | 24,900  | 11,063 (481)                        | 538,037 (23.3)           | 38.9                 | 7.1     | 8.5  | 67.9         | 28.6    | 21.5 | 2.0     | 1.6 | -0.5          | 3.4  | 32.5 | 80.6  |
|                                | AAA | AN PHÁT BIOPLAST | 14,150  | 3,138 (136)                         | 67,863 (2.9)             | 97.2                 | 10.1    | 9.1  | 17.2         | 10.3    | 11.0 | 0.9     | 0.9 | -1.6          | 2.6  | -3.1 | 7.6   |
| Năng lượng                     | PLX | VIETNAM NATIONAL | 56,100  | 68,375 (2,972)                      | 115,888 (5.0)            | 4.6                  | 21.0    | 16.9 | -51.0        | 16.5    | 17.3 | 3.0     | 2.8 | -1.6          | 2.0  | 10.7 | 1.3   |
|                                | PVD | PETROVIETNAM DRI | 23,400  | 9,854 (428)                         | 106,934 (4.6)            | 39.9                 | 34.7    | 16.6 | -11.9        | 1.5     | 3.1  | 0.6     | 0.6 | -1.5          | 1.5  | 6.0  | 25.3  |
|                                | PVT | PETROVIET TRANSP | 17,900  | 5,793 (252)                         | 43,070 (1.9)             | 35.9                 | 8.5     | 7.8  | 1.2          | 13.7    | 13.9 | 1.1     | 1.0 | 3.3           | 8.0  | 9.1  | 24.6  |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | MWG | MOBILE WORLD INV | 139,500 | 65,024 (2,826)                      | 131,144 (5.7)            | 0.0                  | 13.8    | 11.0 | 13.7         | 27.6    | 27.8 | 3.4     | 2.9 | -0.8          | 2.3  | 1.7  | 21.9  |
|                                | PNJ | PHU NHUAN JEWELR | 87,500  | 19,895 (865)                        | 48,976 (2.1)             | 0.0                  | 17.7    | 14.0 | 2.4          | 24.5    | 22.9 | 3.7     | 3.1 | -0.1          | 8.9  | 7.2  | 25.7  |
|                                | YEG | YEAH1 GROUP CORP | 40,300  | 1,261 (055)                         | 3,772 (0.2)              | 70.6                 | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | 4.1           | 5.1  | -    | 19.8  |
|                                | FRT | FPT DIGITAL RETA | 28,200  | 2,227 (097)                         | 25,153 (1.1)             | 30.3                 | 19.0    | 12.2 | -75.2        | 8.9     | 13.3 | 1.6     | 1.5 | -1.0          | 2.4  | -3.9 | -19.5 |
|                                | PHR | PHUOC HOA RUBBER | 61,900  | 8,387 (365)                         | 38,976 (1.7)             | 34.6                 | 11.1    | 10.1 | 41.2         | 24.5    | 24.6 | -       | -   | -1.8          | 5.1  | 3.3  | -14.9 |
| Chăm sóc sức khỏe              | DHG | DHG PHARMACEUTIC | 100,300 | 13,114 (570)                        | 2,263 (0.1)              | 45.4                 | 17.4    | 15.4 | 10.7         | 19.7    | 20.3 | 3.2     | 2.9 | -0.2          | -1.0 | -5.0 | -8.7  |
|                                | PME | PYMEPHARCO JSC   | 80,200  | 6,016 (261)                         | 161 (0.0)                | 11.7                 | -       | -    | 1.6          | -       | -    | -       | -   | 1.9           | 0.1  | 5.3  | 3.3   |
| IT                             | FPT | FPT CORP         | 78,200  | 61,301 (2,664)                      | 205,685 (8.9)            | 0.0                  | 18.7    | 15.6 | 15.6         | 25.6    | 26.2 | 4.2     | 3.6 | 1.6           | 5.0  | 17.7 | 61.3  |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

**KHOÍ PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

---

**Giám đốc Khối Phân Tích – Nguyễn Xuân Bình**  
binhnx@kbsec.com.vn

**Phân tích Vĩ mô & Chiến lược Thị trường**

**Giám đốc Kinh tế Vĩ mô & Chiến lược thị trường – Trần Đức Anh**  
anhtd@kbsec.com.vn

**Chuyên viên Phân tích Vĩ mô – Thái Thị Việt Trinh**  
trinhhtt@kbsec.com.vn

**Chuyên viên Chiến lược Thị trường – Lê Anh Tùng**  
tungla@kbsec.com.vn

**Chuyên viên Phân tích Doanh nghiệp – Trần Thị Phương Anh**  
anhhttp@kbsec.com.vn

**Phân tích Doanh nghiệp (Hà Nội)**

**Giám đốc Phân tích Doanh nghiệp (Hà Nội) – Dương Đức Hiếu**  
hieudd@kbsec.com.vn

**Chuyên viên Phân tích Công nghệ & Logistics – Nguyễn Anh Tùng**  
tungna@kbsec.com.vn

**Chuyên viên Phân tích Bất động sản – Phạm Hoàng Bảo Nga**  
ngaphb@kbsec.com.vn

**Chuyên viên Phân tích Năng lượng & Vật liệu xây dựng – Nguyễn Ngọc Hiếu**  
hieunn@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

**Trụ sở chính:**  
Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

**Chi nhánh Hà Nội:**  
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

**Chi nhánh Hồ Chí Minh:**  
Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

**Chi nhánh Sài Gòn:**  
Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

**LIÊN HỆ**  
Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656  
Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276  
Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)  
Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

Hệ thống khuyến nghị

| Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu<br>(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới) |                           |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|
| Mua:                                                                                            | Nắm giữ:                  | Bán:               |
| +15% hoặc cao hơn                                                                               | trong khoảng +15% và -15% | -15% hoặc thấp hơn |

| Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành<br>(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới) |                    |                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Khả quan:                                                                                    | Trung lập:         | Kém khả quan:      |
| Vượt trội hơn thị trường                                                                     | Phù hợp thị trường | Kém hơn thị trường |

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin, dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng những thông tin, dữ liệu này là chính xác hoặc đầy đủ. Các quan điểm được trình bày trong báo cáo có thể được thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các điều kiện, mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư. Chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất đưa thông tin chung, chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.